

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2012/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Phú Thọ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2608 /TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Phú Thọ với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nội dung Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH	353.34₂	100,00	-	353.34₂	353.34₂	100,0₀
1	Đất nông nghiệp	282.15₈	79,85	274.562	-	274.56₂	77,70
1.1	Đất trồng lúa	45.526	16,13	41.800	-	41.800	15,22
	- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	28.541	62,69	28.500	-	28.500	68,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.675	14,77	-	37.345	37.345	13,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	44.520	15,78	33.947	-	33.947	12,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	11.357	4,03	17.300	-	17.300	6,30
1.5	Đất rừng sản xuất	122.46 ₃	43,40	118.216	11.957	130.17 ₃	47,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.994	1,77	5.064	-	5.064	1,84
1.7	Các loại đất NN còn lại	11.623	4,12	-	8.933	8.933	3,25
2	Đất phi nông nghiệp	54.487	15,42	72.238	-	72.238	20,44
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	312	0,57	-	425	425,17	0,59
2.2	Đất quốc phòng	2.302	4,22	4.605	-	4.605	6,37
2.3	Đất an ninh	1.206	2,21	1.317	-	1.317	1,82
2.4	Đất khu công nghiệp	654	1,20	2.256	-	2.256	3,12
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	823	1,51	-	947	947,28	1,31
2.6	Đất di tích danh thắng	129	0,24	279	-	279,38	0,39
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	112	0,21	285	24	309,18	0,43
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	0,24	-	173	172,67	0,24
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.328	2,44	-	1.627	1.627	2,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.759	34,43	26.376	78	26.454	36,62
	Trong đó có một số chỉ tiêu:						
	- Đất giao thông	11.890	63,39		15.545	15.545	58,76
	- Đất cơ sở văn hóa	295	1,57	792	-	791,73	2,99

	- Đất cơ sở y tế	80	0,42	208	-	208,28	0,79
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	868	4,63	1.127	-	1.127	4,26
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	243	1,30	950	78	1028,1	3,89
2.1 1	Đất ở tại đô thị	1.338	0,38	2.951	-	2.951	0,84
2.1 2	Các loại đất phi NN còn lại	27.393	7,75	-	30.895	30.895	8,74
3	Đất chưa sử dụng còn lại	16.697	4,73	6.542	-	6.542	1,85
	Diện tích đưa vào sử dụng	-	-	10.156	-	10.156	2,87
*	Đất đô thị	13.473	3,81	-	41.854	41.854	11,85
*	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	10.757	3,04	-	16.599	16.599	4,70
*	Đất khu du lịch	14.607	4,13	-	53.070	53.070	15,02

1.2. Phân kỳ quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Theo kỳ kế hoạch	
		2011 - 2015	2016 - 2020
1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	18.302	7.484	10.818
1.1. Đất trồng lúa	3.786	1.660	2.126
1.2. Đất trồng cây lâu năm	3.457	1.775	1.682
1.3. Đất rừng phòng hộ	400	350	50
1.4. Đất rừng đặc dụng	221	37	184
1.5. Đất rừng sản xuất	6.605	2.083	4.522
1.6. Đất nuôi trồng thủy sản	122	56	66
1.7. Các loại đất nông nghiệp còn lại	3.711	1.523	2.188
2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (đất rừng sản xuất sang đất sản xuất nông nghiệp)	1.702	1.182	520

1.3. Phân kỳ quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Theo kỳ kế hoạch	
		2011 - 2015	2016 - 2020
Tổng số	10.156	6.104	4.052
1. Đất nông nghiệp	9.695	5.890	3.805
- Đất trồng lúa	272	226	46
- Đất trồng cây lâu năm	1.079	304	775
- Đất rừng phòng hộ	570	350	220
- Đất rừng đặc dụng	965	451	514
- Đất rừng sản xuất	5.826	3.911	1.915
- Các loại đất nông nghiệp còn lại	983	648	335
2. Đất phi nông nghiệp	461	214	247
- Đất quốc phòng	53	53	-
- Đất an ninh	1	1	-
- Đất khu công nghiệp	8	-	8
- Đất di tích danh thắng	2	2	-
- Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	62	24	38
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	20	19	1
- Đất phát triển hạ tầng	147	44	102
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	169	72	97

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)

2.1. Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm

Đơn vị tính: ha

T T	Loại đất	Hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	năm 2015
	Tổng diện tích	353.342	353.34 2	353.34 2	353.34 2	353.34 2	353.34 2
1	Đất nông nghiệp	282.158	282.14 5	281.21 9	281.05 5	281.11 4	280.76 1
1.1	Đất trồng lúa	45.526	45.247	44.937	44.604	44.391	44.096
	- Đất chuyên trồng lúa nước	28.541	28.560	28.579	28.642	28.573	28.520
1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.675	41.614	41.356	41.335	41.351	41.250

1.3	Đất rừng phòng hộ	44.520	43.852	41.007	40.163	39.359	37.537
1.4	Đất rừng đặc dụng	11.357	11.733	13.977	14.470	14.809	15.144
1.5	Đất rừng sản xuất	122.463	123.250	123.758	124.435	125.301	126.928
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.994	4.998	4.981	4.996	5.014	5.061
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	11.623	11.451	11.203	11.053	10.889	10.744
2	Đất phi nông nghiệp	54.487	55.689	57.844	59.224	60.368	61.988
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	312	320	327	339	352	363
2.2	Đất quốc phòng	2.302	2.314	2.685	2.688	2.691	2.906
2.3	Đất an ninh	1.206	1.211	1.222	1.243	1.245	1.257
2.4	Đất khu công nghiệp	654	485	558	628	678	833
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	823	827	888	898	956	940
2.6	Đất di tích danh thắng	129	130	152	178	207	225
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp C.thải	112	212	220	220	220	220
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	139	142	144	151	158
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.328	1.339	1.441	1.471	1.501	1.523
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.759	19.459	20.560	21.387	22.039	22.890
	Trong đó có một số chỉ tiêu:						
	- Đất giao thông	11.890	12.241	12.830	13.258	13.575	14.084
	- Đất cơ sở văn hóa	295	315	346	401	455	495
	- Đất cơ sở y tế	80	85	93	106	121	132
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	868	892	918	945	976	1.021
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	243	288	338	398	446	494
2.11	Đất ở tại đô thị	1.338	1.374	1.411	1.544	1.605	1.907
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại	27.393	27.879	28.237	28.485	28.722	28.766

3	Đất chưa sử dụng còn lại	16.697	15.508	14.279	13.063	11.860	10.593
	- Diện tích đưa vào sử dụng		1.190	1.229	1.217	1.202	1.267
*	Đất đô thị	13.473	13.473	14.468	16.566	17.467	19.901
*	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	10.757	11.132	13.977	13.769	14.108	14.443
*	Đất khu du lịch	14.607	14.607	14.712	15.372	15.702	16.472

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.484	1.175	2.124	1.356	1.150	1.679
1.1	Đất trồng lúa	1.659	320	355	374	249	362
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.775	276	485	344	282	388
1.3	Đất rừng phòng hộ	350	5	340	2	2	1
1.4	Đất rừng đặc dụng	37	6	8	8	6	9
1.5	Đất rừng sản xuất	2.084	256	522	372	341	593
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	56	2	26	9	6	13
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại	1.523	310	388	247	265	313
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (đất rừng sản xuất sang đất sản xuất NN)	1.182	180	190	290	260	262

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

T T	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng số	6.104	1.190	1.228	1.217	1.202	1.267
1	Đất nông nghiệp	5.890	1.157	1.189	1.168	1.185	1.191
1.1	Đất trồng lúa	226	39	42	42	42	61

1.2	Đất trồng cây lâu năm	304	63	64	60	67	50
1.3	Đất rừng phòng hộ	350	63	73	73	78	63
1.4	Đất rừng đặc dụng	451	80	91	90	95	95
1.5	Đất rừng sản xuất	3.911	771	776	808	808	748
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	648	141	143	95	95	174
2	Đất phi nông nghiệp	214	33	39	49	17	76
2.1	Đất quốc phòng	53	-	-	-	-	53
2.2	Đất an ninh	1	-	-	1	-	-
2.3	Đất có di tích, danh thắng	2	-	-	-	2	-
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24	20	4	-	-	-
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19	4	4	4	4	3
2.6	Đất phát triển hạ tầng	43	6	11	10	10	6
2.7	Các loại đất phi NN còn lại	72	3	20	33	3	13

3. Một số giải pháp chủ yếu tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được duyệt, ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh;

- Các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản của Nhà nước về quản lý sử dụng đất, đảm bảo quản lý đất đai đúng pháp luật, sử dụng đất tiết kiệm hiệu quả và bảo vệ môi trường phát triển bền vững;

- Phát huy nguồn lực đất đai, kết hợp với các hình thức huy động và tạo nguồn vốn trong tỉnh, đây là nguồn lực có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài nước một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi; khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh về nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, du lịch, dịch vụ và yêu cầu quỹ đất cho sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và đảm bảo an ninh quốc phòng; chú ý giải quyết nhu cầu đất ở, nhà ở cho nhân dân nhất là các đối tượng chính sách;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đồng thời tăng cường thanh tra việc quản lý sử dụng đất đai, phát hiện kịp thời, xử lý kiên quyết các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai; tập

trung giải quyết đơn thư, kiến nghị của nhân dân về đất đai góp phần giữ gìn ổn định trật tự xã hội;

- Tăng cường đầu tư từng bước hiện đại hóa công tác quản lý đất đai nhất là việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, công nghệ số, công nghệ viễn thám trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính, xây dựng hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông - lâm nghiệp... để quản lý chặt chẽ quỹ đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư như nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp FDI, ODA,... để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án; kết hợp giữa các ngành, các lĩnh vực và các địa phương trong tỉnh để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo tính liên thông; phát huy lợi thế so sánh của từng huyện, thị, thành phố trong phát triển kinh tế - xã hội;

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho các cấp, các địa phương trong tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó đặc biệt ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ là người dân tộc thiểu số theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX);

- Đảm bảo giữ diện tích đất trồng lúa theo chỉ tiêu Chính phủ giao, ngoài việc thực hiện nghiêm túc Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính Phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, các địa phương phải quản lý chặt chẽ quỹ đất chuyên trồng lúa nước, hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích khác. Hàng năm phải tăng cường đầu tư thủy lợi và các biện pháp nông sinh khác nhằm cải tạo quỹ đất trồng 1 vụ lúa sang trồng 02 vụ lúa;

- Xây dựng hệ thống chính trị các cấp trong sạch vững mạnh, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là lĩnh vực quản lý đất đai; chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức quản lý của chính quyền cơ sở, gắn với phân cấp cho địa phương các cấp để nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quản lý, điều hành; tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch, quản lý, sử dụng đất;

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) nếu có điều chỉnh về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc điều chỉnh quy hoạch vùng, quy hoạch xây dựng đô thị làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, UBND tỉnh phải khẩn trương lập kế hoạch điều chỉnh cho phù hợp báo cáo HĐND tỉnh và Chính phủ.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt theo quy định và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết sau khi được Chính phủ phê duyệt;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVII, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2012.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Doãn Khánh